

DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
ĐĂNG KÝ TRONG HK1 NĂM HỌC 2025 - 2026_CẬP NHẬT NGÀY 20/08/2025
Ngành Kỹ thuật xây dựng - Khóa 2020 + 2021 + 2022 + 2023 + 2024

STT	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈN CHỈ	TS	LT	BT	TL	TN	ĐA	LA	HỌC KỲ	GHI CHÚ
1	D22_XD	CI09022	Dự toán công trình	2	45	15	0	0	30	0	0	HK7	
2	D22_XD	CI03013	Đồ án Thi công 2	1	45	0	0	0	0	45	0	HK7	
3	D22_XD	CI09023	Đồ án Thiết kế công trình dân dụng	1	45	0	0	0	0	45	0	HK7	
4	D22_XD		Môn học tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 môn):										
5	D22_XD	CI03014	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	3	45	30	15	0	0	0	0	HK7	Không tổ chức
6	D22_XD	CI03019	Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng	3	45	15	30	0	0	0	0	HK7	
7	D22_XD		Môn học tự chọn 3 (chọn 1 trong 3 môn):										
8	D22_XD	CI03017	Quản lý chất lượng công trình	3	45	30	15	0	0	0	0	HK7	Không tổ chức
9	D22_XD	CI03018	Thiết kế biện pháp thi công công trình	3	45	30	15	0	0	0	0	HK7	
10	D22_XD	CI03029	Khởi nghiệp trong xây dựng	3	45	30	15	0	0	0	0	HK7	Không tổ chức
11	D23_XD	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	0	0	HK5	
12	D23_XD	CI03002	Bê tông cốt thép 2	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
13	D23_XD	CI03005	Kết cấu thép	4	60	45	15	0	0	0	0	HK5	
14	D23_XD	CI03006	Kiến trúc	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
15	D23_XD	CI09030	Nền móng	4	60	45	15	0	0	0	0	HK5	
16	D23_XD	CI03007	Thi công 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
17	D23_XD	CI03034	Tin học ứng dụng trong Phân tích kết cấu	2	45	15	0	0	30	0	0	HK5	
18	D23_XD	CI03003	Đồ án Bê tông cốt thép 2	1	45	0	0	0	0	45	0	HK5	
19	D23_XD	CI03004	Đồ án Nền móng	1	45	0	0	0	0	45	0	HK5	
20	D23_XD	CI03035	Thực tập kỹ thuật	2	60	0	0	0	60	0	0	HK5	
21	D24_XD	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
22	D24_XD	GS19009	Tiếng Anh 3	2	45	30	0	15	0	0	0	HK3	
23	D24_XD	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	0	0	HK3	
24	D24_XD	CI09004	Cơ học kết cấu 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
25	D24_XD	CI09005	Sức bền vật liệu 2	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
26	D24_XD	CI09006	Vật liệu xây dựng	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
27	D24_XD	CI03032	Tin học ứng dụng trong Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	60	30	0	0	30	0	0	HK3	
28	D24_XD	CI09008	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	1	30	0	0	0	30	0	0	HK3	
29	D24_XD		Giáo dục thể chất 2 (tự chọn): chọn 1 trong 5 môn										
30	D24_XD	GS93008	Aerobic	0	45	0	15	0	30	0	0	HK3	
31	D24_XD	GS93009	Bóng bàn cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK3	
32	D24_XD	GS93010	Bóng chuyền cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK3	
33	D24_XD	GS93011	Bóng rổ cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK3	
34	D24_XD	GS93012	Cầu lông cơ bản	0	45	0	15	0	30	0	0	HK3	
35	D25_XD	GS69001	Hóa đại cương	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	
36	D25_XD	GS59001	Tin học đại cương	2	30	30	0	0	0	0	0	HK1	
37	D25_XD	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	4	60	45	15	0	0	0	0	HK1	
38	D25_XD	GS43001	Vật lý 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	
39	D25_XD	GS19007	Tiếng Anh 1	2	45	15	0	30	0	0	0	HK1	
40	D25_XD	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	

DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
ĐĂNG KÝ TRONG HK1 NĂM HỌC 2025 - 2026_CẬP NHẬT NGÀY 20/08/2025
Ngành Kỹ thuật xây dựng - Khóa 2020 + 2021 + 2022 + 2023 + 2024

STT	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	TS	LT	BT	TL	TN	ĐA	LA	HỌC KỲ	GHI CHÚ
41	D25_XD	CI03031	Khái niệm ngành nghề	2	30	30	0	0	0	0	0	HK1	
42	D25_XD	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	1	15	0	0	0	15	0	0	HK1	
43	D25_XD	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	2	45	0	15	0	30	0	0	HK1	
Các lớp_môn học mở cho Đại học các khóa học lại:													
1	DH_XD_HOCLAI	GS93003	Giáo dục thể chất 3	0	30	0	0	0	30	0	0	-	
2	DH_XD_HOCLAI	GS93004	Giáo dục thể chất 4	0	30	0	0	0	30	0	0	-	
3	DH_XD_HOCLAI	GS19006	Tiếng Anh cuối khóa (SV xem TB số 450-23/TB-DSG-ĐT ngày 03/11/2023 trên Web/Cổng TTĐT).	0	30	30	0	0	0	0	0	-	
Danh sách môn học sinh viên không đăng ký, hoặc đăng ký theo nguyện vọng nhưng chưa đủ số mở lớp:													
1	DH_XD_HOCLAI	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	1	45	0	0	0	0	45	0	-	
3	DH_XD_HOCLAI	EE09901	Kỹ thuật điện	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
4	DH_XD_HOCLAI	CI03009	Móng trên nền đất yếu	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
5	DH_XD_HOCLAI	CI09017	Nền móng công trình	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
6	DH_XD_HOCLAI	CI03010	Nhà cao tầng	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
7	DH_XD_HOCLAI	CI09015	Tham quan	1	30	0	0	0	30	0	0	-	
8	DH_XD_HOCLAI	CI03012	Thi công 2	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
9	DH_XD_HOCLAI	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	0	30	0	0	0	-	
10	DH_XD_HOCLAI	CI09025	Tin học chuyên ngành 1	2	45	15	0	0	30	0	0	-	
11	DH_XD_HOCLAI	CI09026	Tin học chuyên ngành 2	2	45	15	0	0	30	0	0	-	
12	DH_XD_HOCLAI	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	4	60	45	15	0	0	0	0	-	
13	DH_XD_HOCLAI	AA19002	Xác suất thống kê	3	45	30	15	0	0	0	0	-	